

## QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận tốt nghiệp cho sinh viên cao đẳng đợt xét tháng 11 năm 2021**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

*Căn cứ quyết định số 4811/QĐ-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ danh sách sinh viên cao đẳng tốt nghiệp của các Khoa đề xuất;  
Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp cho 29 sinh viên cao đẳng. Trong đó có 05 sinh viên xếp hạng khá và 24 sinh viên xếp hạng trung bình (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng và bằng kết quả học tập theo kế hoạch của Nhà trường.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa, sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



# THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO NGÀNH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG (Đợt xét ngày 28/10/2021)

| STT     | Ngành đào tạo                                | CĐ K15 (2013-2016) | CĐ K16 (2014-2017) | CĐ K17 (2015-2018) | CĐ K18 (2016-2019) |
|---------|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1       | Công nghệ chế tạo máy                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2       | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                | 0                  | 0                  | 0                  | 1                  |
| 3       | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 0                  | 0                  | 1                  | 1                  |
| 4       | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | 0                  | 1                  | 0                  | 6                  |
| 5       | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 1                  | 0                  | 1                  | 4                  |
| 6       | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 0                  | 1                  | 0                  | 3                  |
| 7       | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8       | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông     | 0                  | 0                  | 1                  | 1                  |
| 9       | Công nghệ thông tin                          | 0                  | 0                  | 0                  | 1                  |
| 10      | Công nghệ kỹ thuật hóa học                   | 0                  | 0                  | 1                  | 0                  |
| 11      | Công nghệ may                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 12      | Kế toán                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 1                  |
| 13      | Quản trị kinh doanh                          | 0                  | 0                  | 4                  | 0                  |
| 14      | Viết Nam học                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| Tổng số |                                              | 1                  | 2                  | 8                  | 18                 |

# DANH SÁCH

Sinh viên cao đẳng tốt nghiệp

(Kèm theo Quyết định số: 1029/QĐ-ĐHCN ngày 15/11/2021 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

| Thứ tự | Mã sinh viên | Họ, tên đệm       | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp                         | Ngành                            | Khóa               | TBC TL | Tổng TCTL | Xếp loại TN |
|--------|--------------|-------------------|-------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|-----------|-------------|
| 1      | 1831020011   | Vũ Văn            | Minh  | 13/08/1998 | Hà Nội    | Nam       | ĐCNCNT Cơ điện tử 1         | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử    | CD K18 (2016-2019) | 2.22   | 117       | Trung bình  |
| 2      | 1731190250   | Nguyễn Văn        | Son   | 03/02/1997 | Nghệ An   | Nam       | ĐCNCNT Cơ khí (Cơ điện) 2   | Công nghệ kỹ thuật cơ khí        | CD K17 (2015-2018) | 2.19   | 117       | Trung bình  |
| 3      | 1831190285   | Nguyễn Hồng       | Phú   | 06/10/1998 | Hà Nội    | Nam       | ĐCNCNT Cơ khí3              | Công nghệ kỹ thuật cơ khí        | CD K18 (2016-2019) | 2.17   | 117       | Trung bình  |
| 4      | 1631030533   | Đặng Gia          | Tạo   | 23/12/1996 | Bắc Ninh  | Nam       | ĐCNCNT Ô tô (C03) 6         | Công nghệ kỹ thuật ô tô          | CD K16 (2014-2017) | 2.45   | 118       | Trung bình  |
| 5      | 1831030072   | Ngô Tùng          | Dương | 11/11/1998 | Lào Cai   | Nam       | ĐCNCNT Ô tô 1               | Công nghệ kỹ thuật ô tô          | CD K18 (2016-2019) | 2.22   | 118       | Trung bình  |
| 6      | 1831030157   | Phan Văn          | Tạo   | 05/06/1998 | Lào Cai   | Nam       | ĐCNCNT Ô tô 2               | Công nghệ kỹ thuật ô tô          | CD K18 (2016-2019) | 2.70   | 118       | Khá         |
| 7      | 1831030196   | Nguyễn Thanh Quốc | Anh   | 24/01/1998 | Ninh Bình | Nam       | ĐCNCNT Ô tô 3               | Công nghệ kỹ thuật ô tô          | CD K18 (2016-2019) | 2.30   | 118       | Trung bình  |
| 8      | 1831030209   | Vũ Ngọc           | Anh   | 30/09/1998 | Hà Nội    | Nam       | ĐCNCNT Ô tô 3               | Công nghệ kỹ thuật ô tô          | CD K18 (2016-2019) | 2.69   | 118       | Khá         |
| 9      | 1831030292   | Nguyễn Hải        | Đặng  | 10/08/1998 | Thái Bình | Nam       | ĐCNCNT Ô tô 4               | Công nghệ kỹ thuật ô tô          | CD K18 (2016-2019) | 2.24   | 118       | Trung bình  |
| 10     | 1831030304   | Nguyễn Lê Anh     | Tuấn  | 04/01/1998 | Thanh Hoá | Nam       | ĐCNCNT Ô tô 4               | Công nghệ kỹ thuật ô tô          | CD K18 (2016-2019) | 2.39   | 118       | Trung bình  |
| 11     | 1531040432   | Trần Văn          | Tú    | 20/12/1994 | Ninh Bình | Nam       | ĐCNCNT Điện, điện tử(C04) 6 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | CD K15 (2013-2016) | 2.66   | 114       | Khá         |
| 12     | 1731040044   | Lê Tuấn           | Đạt   | 05/11/1997 | Hà Nội    | Nam       | ĐCNCNT Điện, điện tử(C04) 1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | CD K17 (2015-2018) | 2.32   | 114       | Trung bình  |
| 13     | 1831040139   | Mai Hữu           | Tuấn  | 23/07/1998 | Thanh Hoá | Nam       | ĐCNCNT Điện, điện tử 2      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | CD K18 (2016-2019) | 2.44   | 114       | Trung bình  |
| 14     | 1831040180   | Nguyễn Văn        | Duy   | 25/07/1996 | Nam Định  | Nam       | ĐCNCNT Điện, điện tử 3      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | CD K18 (2016-2019) | 2.19   | 114       | Trung bình  |
| 15     | 1831040294   | Nguyễn Quang      | Huy   | 07/06/1998 | Thanh Hoá | Nam       | ĐCNCNT Điện, điện tử 4      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | CD K18 (2016-2019) | 2.15   | 114       | Trung bình  |

|    |            |                   |       |            |            |     |                                    |                                              |                    |      |     |            |
|----|------------|-------------------|-------|------------|------------|-----|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------|-----|------------|
| 16 | 1831040192 | Lê Văn            | Tiến  | 10/12/1998 | Thanh Hoá  | Nam | CĐCNKT Điện, điện tử 5             | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | CĐ K18 (2016-2019) | 2.54 | 114 | Khá        |
| 17 | 1631240026 | Nguyễn Văn        | Nghĩa | 25/04/1994 | Bắc Giang  | Nam | CĐ Tự động hóa 1                   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | CĐ K16 (2014-2017) | 2.02 | 114 | Trung bình |
| 18 | 1831240001 | Hoàng Xuân        | Ngọc  | 01/04/1998 | Nam Định   | Nam | CĐ Tự động hóa 1                   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | CĐ K18 (2016-2019) | 2.31 | 114 | Trung bình |
| 19 | 1831240100 | Phạm Quang        | Huy   | 17/10/1998 | Thái Bình  | Nam | CĐ Tự động hóa 2                   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | CĐ K18 (2016-2019) | 2.68 | 114 | Khá        |
| 20 | 1831240154 | Đàm Quang         | Tú    | 18/03/1997 | Hà Nội     | Nam | CĐ Tự động hóa 2                   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | CĐ K18 (2016-2019) | 2.30 | 114 | Trung bình |
| 21 | 1731050079 | Hoàng Xuân        | Tùng  | 28/09/1997 | Quảng Ninh | Nam | CĐCNKT Điện tử truyền thông(C05) 2 | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông     | CĐ K17 (2015-2018) | 2.04 | 114 | Trung bình |
| 22 | 1831050015 | Phạm Quang        | Minh  | 17/09/1996 | Phú Thọ    | Nam | CĐCNKT Điện tử truyền thông 1      | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông     | CĐ K18 (2016-2019) | 2.09 | 114 | Trung bình |
| 23 | 1041260161 | Nguyễn Kiên       | Lợi   | 20/02/1997 | Hà Nội     | Nam | CĐCN Thông Tin 1                   | Công nghệ thông tin                          | CĐ K18 (2016-2019) | 2.21 | 114 | Trung bình |
| 24 | 1731120009 | Ngô Quang         | Tuấn  | 04/02/1993 | Bình Dương | Nam | CĐ Công nghệ Hóa học 1             | Công nghệ kỹ thuật hóa học                   | CĐ K17 (2015-2018) | 2.04 | 114 | Trung bình |
| 25 | 1831070244 | Nguyễn Thị        | Thủy  | 01/07/1998 | Thái Bình  | Nữ  | CĐ Kế toán 3                       | Kế toán                                      | CĐ K18 (2016-2019) | 2.18 | 111 | Trung bình |
| 26 | 1731090012 | Đinh Thị Lan      | Anh   | 13/01/1997 | Nam Định   | Nữ  | CĐ Quản trị kinh doanh(C09) 1      | Quản trị kinh doanh                          | CĐ K17 (2015-2018) | 2.42 | 114 | Trung bình |
| 27 | 1731090055 | Nguyễn Thị Nguyệt | Anh   | 29/03/1997 | Bắc Ninh   | Nữ  | CĐ Quản trị kinh doanh(C09) 1      | Quản trị kinh doanh                          | CĐ K17 (2015-2018) | 2.36 | 114 | Trung bình |
| 28 | 1731090030 | Lê Thị Thu        | Hiền  | 07/08/1997 | Hưng Yên   | Nữ  | CĐ Quản trị kinh doanh(C09) 1      | Quản trị kinh doanh                          | CĐ K17 (2015-2018) | 2.39 | 114 | Trung bình |
| 29 | 1731090028 | Nguyễn Văn        | Thịnh | 13/06/1997 | Hà Nội     | Nam | CĐ Quản trị kinh doanh(C09) 1      | Quản trị kinh doanh                          | CĐ K17 (2015-2018) | 2.03 | 114 | Trung bình |